

Công ty: CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: 14 - Đặng Thùy Trâm - Cổ Nhuế 1 - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 04 6269 0742

Fax: 04 6269 0741

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo: QUÝ I

Năm: 2015

Tháng 05/2015

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 - Đặng Thùy Trâm - Cổ Nhuế 1 - Bắc Từ Liêm -

(Mẫu số B01-DN

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		187,695,150,923	203,550,837,254
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	36,123,168,759	55,032,397,239
1. Tiền	111		14,267,070,183	28,306,193,386
2. Các khoản tương đương tiền	112		21,856,098,576	26,726,203,853
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	5,292,963,176	5,888,017,145
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,292,963,176	5,888,017,145
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,389,700,127	72,424,647,500
1. Phải thu khách hàng	131	VI.03	40,105,264,442	47,188,303,064
2. Trả trước cho người bán	132		5,605,942,677	4,005,247,619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	33,086,191,900	33,638,795,709
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12,407,698,892)	(12,407,698,892)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	70,040,581,223	61,978,086,865
1. Hàng tồn kho	141		70,040,581,223	61,978,086,865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,848,737,638	8,227,688,505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	3,266,808,097	2,954,606,289
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,553,666,403	5,115,610,091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		28,263,138	157,472,125
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		67,192,968,349	61,869,222,113
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		32,628,620,351	28,000,119,516
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		31,634,555,861	27,050,855,026
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		994,064,490	949,264,490

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		19,198,800,292	18,494,969,518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	19,008,545,332	18,299,478,184
- Nguyên giá	222		48,819,013,271	46,395,285,998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29,810,467,939)	(28,095,807,814)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	190,254,960	195,491,334
- Nguyên giá	228		247,455,000	247,455,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(57,200,040)	(51,963,666)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	11,756,824,243	11,740,268,807
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,756,824,243	11,740,268,807
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	3,528,554,420	3,528,554,420
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3,528,554,420	3,528,554,420
VI. Tài sản dài hạn khác	260		80,169,043	105,309,852
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	80,169,043	105,309,852
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		254,888,119,272	265,420,059,367

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		137,377,161,567	155,557,374,996
I. Nợ ngắn hạn	310		124,425,819,912	144,448,052,562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	29,380,095,430	34,300,937,147
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41,591,879,489	39,012,988,348
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	10,414,077,126	9,135,806,777
4. Phải trả người lao động	314		4,513,048,396	8,147,727,541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	800,381,351	4,270,303,804
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	664,000,510	545,493,632
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.19	10,407,188,370	11,589,049,655
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	25,331,897,928	36,122,494,346
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,323,251,312	1,323,251,312
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		12,951,341,655	11,109,322,434
1. Phải trả người bán dài hạn	331		10,356,855,085	8,402,335,864
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	337	VI.19	12,621,600	125,121,600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,581,864,970	2,581,864,970
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		114,868,391,998	107,220,304,349
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	114,868,391,998	107,220,304,349
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,167,148,677	3,167,148,677
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31,701,243,321	24,053,155,672
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,048,704,742	7,941,191,770
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,652,538,579	16,111,963,902
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	VI.29	2,642,565,707	2,642,380,022
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		254,888,119,272	265,420,059,367

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Văn Tĩnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, Ngàythángnăm 2015

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Kim Ngọc Nhân

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 - Đường Thủy Trâm - Cổ Nhuế 1 - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

(Mẫu số B02-DN)

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I - NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	67,273,811,973	77,680,787,324	67,273,811,973	77,680,787,324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		67,273,811,973	77,680,787,324	67,273,811,973	77,680,787,324
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	48,896,120,157	68,310,473,794	48,896,120,157	68,310,473,794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,377,691,816	9,370,313,530	18,377,691,816	9,370,313,530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	317,993,810	89,579,863	317,993,810	89,579,863
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	782,549,271	1,419,761,351	782,549,271	1,419,761,351
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08	2,646,641,353	1,623,256,008	2,646,641,353	1,623,256,008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	4,806,246,699	3,994,184,723	4,806,246,699	3,994,184,723
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		10,460,248,303	2,422,691,311	10,460,248,303	2,422,691,311
11. Thu nhập khác	31	VII.06	6,053,437,532	239,364,150	6,053,437,532	239,364,150
12. Chi phí khác	32	VII.07	6,605,843,654	88,155,569	6,605,843,654	88,155,569
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(552,406,122)	151,208,581	(552,406,122)	151,208,581
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		9,907,842,181	2,573,899,892	9,907,842,181	2,573,899,892

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2,255,303,602	566,257,976	2,255,303,602	566,257,976
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,652,538,579	2,007,641,916	7,652,538,579	2,007,641,916
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		957	401	957	401

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Ngô Văn Tinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, Ngàythángnăm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hem Ngọc Nhân

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14 - Đặng Thùy Trâm - Cổ Nhuế 1 - Bắc Từ Liêm - H.

(Mẫu số B03-DN

Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I - NĂM 2015

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		80,618,696,400	94,414,955,083
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(65,688,395,913)	(33,626,357,024)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(13,995,946,044)	(17,030,223,756)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4,361,202)	(1,373,248,552)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(67,201,251)	(2,254,284,018)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		9,714,903,589	7,891,112,918
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(14,076,613,963)	(20,863,722,828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,498,918,384)	27,158,231,823
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,710,000,000)	(8,484,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,117,785,952	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		281,527,089	44,566,614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,689,313,041	(8,439,433,386)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			30,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20,672,035,761	13,766,575,515
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36,901,553,621)	(31,423,907,712)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ Năm trước
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,229,517,860)	12,342,667,803
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14,039,123,203)	31,061,466,240
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,306,193,386	18,399,828,721
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14,267,070,183	49,461,294,961

Lập, Ngày tháng năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Văn Tĩnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kim Ngọc Nhân

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Nội dung điều chỉnh</u>
Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành
Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010	nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành
Số 0102307343 ngày 30 tháng 03 năm 2012	nghề kinh doanh Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức
Số 0102307343 ngày 13 tháng 06 năm 2012	đanh người đại diện theo pháp luật. Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 28 tháng 03 năm 2013	Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty
Số 0102307343 ngày 13 tháng 05 năm 2014	cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam Tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ lên 80 tỷ

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh lần lượt là 80 tỷ và 6 tỷ đồng.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3 Ngành nghề kinh doanh:**

Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước
 Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo giấy phép số: 179/LĐT BXH-GP ngày 18-12-2008)
 Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (mã ngành chính);
 Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;
 Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;
 Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
 Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
 Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 Kinh doanh bất động sản;
 Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.
 Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.
 Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn
 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

4 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**
Không có.

5 **Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung. Nay là Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 05/02/2015.

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3 **Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (công ty mẹ) và các công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của công đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giá vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2 Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 05 - 25 năm

Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình Thời hạn tối đa 20 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các bất động sản đầu tư

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư.).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất thuế TNDN là 22%; Thuế GTGT là 0% và 10%

18 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2015: 21.458 VNĐ/USD.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	8,904,281,304	2,560,501,731
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,362,788,879	19,330,170,285
- Tiền đang chuyển		6,415,521,370
- Các khoản tương đương tiền	21,856,098,576	26,726,203,853
+ Tiền gửi có kỳ hạn <=3 Tháng	21,856,098,576	26,726,203,853
Cộng:	36,123,168,759	55,032,397,239

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu				236,923,145	236,923,145	
+ Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam				236,923,145	236,923,145	
				236,923,145	236,923,145	

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	5,292,963,176	5,292,963,176	5,651,094,000	5,651,094,000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	5,292,963,176	5,292,963,176	2,755,350,000	2,755,350,000
+ Các khoản đầu tư khác			2,895,744,000	2,895,744,000
- Dài hạn	3,528,554,420	3,528,554,420	3,528,554,420	3,528,554,420
+ Tiền gửi có kỳ hạn	3,528,554,420	3,528,554,420	3,528,554,420	3,528,554,420
	8,821,517,596	8,821,517,596	9,179,648,420	9,179,648,420

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm	Đầu năm
Cộng:	8,821,517,596	9,416,571,565

3. Phải thu khách hàng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	40,105,264,442	(196,350,000)	47,188,303,064	(196,350,000)
- Tại Công ty cổ phần xây dựng và nhân lực Việt Nam	33,425,650,571	(146,350,000)	41,344,000,902	(146,350,000)
- Tại Công ty cổ phần CM Đầu tư và thương mại	6,679,613,871	(50,000,000)	5,844,302,162	(50,000,000)
- Tại Công ty TNHH MTV CM Xây dựng				
- Tại Công ty CP CM Thành Đông				
3.2 Phải thu của khách hàng dài hạn	31,634,555,861		27,050,855,026	
- Tại Công ty cổ phần xây dựng và nhân lực Việt Nam	31,634,555,861		27,050,855,026	
- Tại Công ty cổ phần CM Đầu tư và thương mại				
- Tại Công ty TNHH MTV CM Xây dựng				
- Tại Công ty CP CM Thành Đông				
Cộng:	71,739,820,303	(196,350,000)	74,239,158,090	(196,350,000)

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Phải thu khác ngắn hạn	33,086,191,900	(12,211,348,892)	33,638,795,709	(12,211,348,892)
- Phải thu người lao động	353,519,663			
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,194,728,836			
- Phải thu khác ngắn hạn	31,537,943,401	(12,211,348,892)	33,638,795,709	(12,211,348,892)
4.2 Phải thu khác dài hạn	994,064,490		949,264,490	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	994,064,490		949,264,490	
Cộng:	34,080,256,390	(12,211,348,892)	34,588,060,199	(12,211,348,892)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

	TG qua hạn (Ngày)	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu, cho vay		24,287,269,014		24,287,269,014	

Quý I năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Cavico Điện lực TN	21,540,049,741	21,540,049,741
+ Cavico XD Cầu Hầm	1,896,422,348	1,896,422,348
+ Cavico XD Thủy điện	704,446,925	704,446,925
+ CTCP ĐT PT Việt Hoa	62,500,000	62,500,000
+ CTCP Anh Cao	55,850,000	55,850,000
+ Cavico XD Hạ Tầng	28,000,000	28,000,000
Cộng:	24,287,269,014	24,287,269,014

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	7,221,713,089	7,247,839,529
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62,693,594,222	54,553,881,488
- Hàng hóa	125,273,912	176,365,848
Cộng:	70,040,581,223	61,978,086,865

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Đầu năm	Chi phí PS trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Cuối năm
8.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
8.2 Xây dựng cơ bản dở dang	11,740,268,807	16,555,436			11,756,824,243
- Xây dựng cơ bản	11,740,268,807	16,555,436			11,756,824,243
+ Công trình TTTM Kinh Môn	11,740,268,807	16,555,436			11,756,824,243
Cộng:	11,740,268,807	16,555,436			11,756,824,243

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Xem Phụ lục số 01 đính kèm)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phân mềm máy vi tính	Nhận diện thương hiệu	Cộng
Số dư đầu năm	38,000,000	209,455,000	247,455,000
Mua trong năm			
ĐT XDCB h. thành			
Tặng khác			
Chuyển sang BĐS			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số dư cuối năm	38,000,000	209,455,000	247,455,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	38,000,000	13,963,666	51,963,666
Khấu hao trong năm		5,236,374	5,236,374
Tặng khác			
Chuyển sang BĐS			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số dư cuối năm	38,000,000	19,200,040	57,200,040
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm		195,491,334	195,491,334
Số dư cuối năm		190,254,960	190,254,960

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	Đầu năm	Chi phí PS trong năm	Phân bổ vào CP trong năm	Giảm do TL, nhượng bán/khác	Cuối năm
13.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	2,954,606,289	2,652,591,273	2,340,389,465		3,266,808,097
- Chi phí sửa chữa	32,129,999		32,129,999		
- Công cụ, dụng cụ	2,144,937,692	1,319,240,706	1,723,854,977		1,740,323,421
- Chi phí bảo lãnh	444,742,764	181,600,992	269,121,058		357,222,698
- Chi phí mua bảo hiểm	107,308,865	14,000,000	41,516,441		79,792,424
- Các khoản khác	225,486,969		225,486,969		
- Lấn trại, thuê văn phòng		1,137,749,575	48,280,021		1,089,469,554
13.2 Chi phí trả trước dài hạn	105,309,852	67,728,681	92,869,490		80,169,043
- Chi phí bảo lãnh	87,052,277		87,052,277		
- Công cụ, dụng cụ	18,257,575	67,728,681	5,817,213		80,169,043

Cộng: 3,059,916,141 2,720,319,954 2,433,258,955 3,346,977,140

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
15.1 Vay ngắn hạn	25,331,897,928	25,331,897,928	7,393,972,502	18,184,568,920	36,122,494,346	36,122,494,346
- NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	22,961,407,796	22,961,407,796	7,393,972,502	7,553,558,732	23,120,994,026	23,120,994,026
- NH TMCP Liên Việt				9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000
- Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác	700,000,000	700,000,000			700,000,000	700,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	1,670,490,132	1,670,490,132		1,631,010,188	3,301,500,320	3,301,500,320
+ NH No&PTNT CN Long Biên	2,496	2,496		1,074,180,976	1,074,183,472	1,074,183,472
+ NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	336,363,636	336,363,636		112,121,212	448,484,848	448,484,848
+ NH TMCP Liên Việt	1,334,124,000	1,334,124,000		444,708,000	1,778,832,000	1,778,832,000
15.2 Vay dài hạn	2,581,864,970	2,581,864,970			2,581,864,970	2,581,864,970
- NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	469,696,970	469,696,970			469,696,970	469,696,970
- NH TMCP Liên Việt	2,112,168,000	2,112,168,000			2,112,168,000	2,112,168,000
Cộng:	27,913,762,898	27,913,762,898	7,393,972,502	18,184,568,920	38,704,359,316	38,704,359,316

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
16.1 Phải trả người bán ngắn hạn	29,380,095,430	29,380,095,430	34,300,937,147	34,300,937,147
Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Huy Hùng	926,998,305	926,998,305	926,998,305	926,998,305
Cty CP Xây dựng Ban Việt	1,662,832,051	1,662,832,051	2,392,333,778	2,392,333,778
Công ty TNHH thương mại và sản xuất thủy sản Nam Khánh	1,591,334,836	1,591,334,836	1,283,889,454	1,283,889,454
Công ty CP CS Miền Trung	1,361,929,617	1,361,929,617	1,381,634,600	1,381,634,600
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vĩnh Hào	6,678,015,654	6,678,015,654	8,080,414,058	8,080,414,058
Công ty TNHH dịch vụ khoan và nổ mìn Trường Sơn	951,989,956	951,989,956	927,688,833	927,688,833
tại: Công ty CP CM Đầu tư và thương mại	8,002,553,078	8,002,553,078	5,504,506,824	5,504,506,824
tại: Công ty TNHH MTV CM Xây dựng	622,997,000	622,997,000	652,997,000	652,997,000
tại: Công ty CP CM Thanh Đông	28,481,080	28,481,080	140,753,300	140,753,300
Các đối tượng khác	7,552,963,853	7,552,963,853	13,009,720,995	13,009,720,995
16.2 Phải trả người bán dài hạn	10,356,855,085	10,356,855,085	8,402,335,864	8,402,335,864
Công ty TNHH Hòa Hiệp	2,401,825,000	2,401,825,000	2,401,825,000	2,401,825,000
Công ty TNHH Xây dựng Hoài Anh	484,712,981	484,712,981	482,497,314	482,497,314
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vĩnh Hào	3,585,854,654	3,585,854,654	1,971,479,433	1,971,479,433
Công ty CP Sóng Đà 505	2,979,182,278	2,979,182,278	2,979,182,278	2,979,182,278
Các đối tượng khác	905,280,172	905,280,172	567,351,839	567,351,839
Cộng:	39,736,950,515	39,736,950,515	42,703,273,011	42,703,273,011

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Phải nộp trong năm		Đã nộp trong năm	
	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
17.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế GTGT	3,129,722,371	5,149,918,308	5,859,918,308	2,419,722,371
- Thuế TNDN	3,571,680,612	2,255,303,602	322,066,931	5,504,917,283
- Thuế TNCN	2,241,455,602	184,835,247		2,426,290,849
- Thuế, phí và lệ phí khác	192,948,192	3,000,000	132,801,569	63,146,623
Cộng:	9,135,806,777	7,593,057,157	6,314,786,808	10,414,077,126
17.2 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước				
- Thuế GTGT			28,263,138	28,263,138
- Thuế TNDN	157,472,125	157,472,125		
Cộng:	157,472,125	157,472,125	28,263,138	28,263,138

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
18.1 Chi phí phải trả ngắn hạn				
- Các khoản trích trước khác	800,381,351	800,381,351	4,270,303,804	4,270,303,804
18.2 Chi phí phải trả dài hạn				
Cộng:	800,381,351	800,381,351	4,270,303,804	4,270,303,804

19. Phải trả khác

19.1 Phải trả khác ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cộng:

Cuối năm	Đầu năm
	1,100,000
514,652,397	390,810,786
267,903,104	1,409,008,756
367,445,513	320,314,289
146,736,180	119,110,645
1,175,400,000	479,900,000
7,935,051,176	8,868,805,179
10,407,188,370	11,589,049,655

19.2 Phải trả khác dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cộng:

Cuối năm	Đầu năm
12,621,600	125,121,600
12,621,600	125,121,600

20. Doanh thu chưa thực hiện

20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

- Doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng:

Cuối năm	Đầu năm
664,000,510	545,493,632
664,000,510	545,493,632

20.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Biên động vốn chủ sở hữu
 (Xem Phụ lục 05 đính kèm)

25.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng:

Cuối năm	Đầu năm
80,000,000,000	80,000,000,000
80,000,000,000	80,000,000,000

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
80,000,000,000	50,000,000,000
	30,000,000,000
80,000,000,000	80,000,000,000
	7,529,013,000

25.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu quỹ
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối năm	Đầu năm
8,000,000	5,000,000
8,000,000	5,000,000
8,000,000	5,000,000
8,000,000	5,000,000
8,000,000	5,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1 cổ phiếu

25.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

25.6 Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
Cộng:

	Cuối năm	Đầu năm
	3,167,148,677	3,167,148,677
	3,167,148,677	3,167,148,677

25.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con.

Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2,641,042,588	2,641,711,350
Tăng do cổ đông thiểu số góp vốn		
Tăng do tha đổi tỷ lệ góp vốn		
Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn	1,523,119	668,762
Số cuối năm	2,642,565,707	2,641,042,588

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

29.1 Tài sản thuê ngoài

29.2 Tài sản nhận giữ hộ

29.3 Ngoại tệ các loại

	Cuối năm	Đầu năm
- USD	74,067.20	199,136.32
- LAK	151,019,433.05	2,413,920.00

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ

1.1 Doanh thu

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Doanh thu bán hàng	15,778,610,126	20,189,287,973	15,778,610,126	20,189,287,973
+ Doanh thu bán hàng trong nước	15,778,610,126	20,189,287,973	15,778,610,126	20,189,287,973
+ Doanh thu xuất khẩu				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	621,940,008	648,493,259	621,940,008	648,493,259
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ trong nước	598,639,401	560,812,028	598,639,401	560,812,028
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài nước	23,300,607	87,681,231	23,300,607	87,681,231
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	50,873,261,839	56,843,006,092	50,873,261,839	56,843,006,092
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	23,597,082,907	32,033,176,090	23,597,082,907	32,033,176,090
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	27,276,178,932	24,809,830,002	27,276,178,932	24,809,830,002

Cộng:

	67,273,811,973	77,680,787,324	67,273,811,973	77,680,787,324
	0			

1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	11,841,497,900	17,650,777,922	11,841,497,900	17,650,777,922
+ Giá vốn bán hàng trong nước	11,841,497,900	17,650,777,922	11,841,497,900	17,650,777,922
+ Giá vốn xuất khẩu				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	238,564,204	481,275,324	238,564,204	481,275,324
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ trong nước	238,564,204	481,275,324	238,564,204	481,275,324
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	36,816,058,053	50,178,420,548	36,816,058,053	50,178,420,548
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	24,155,265,035	30,126,037,671	24,155,265,035	30,126,037,671
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	12,660,793,018	20,052,382,877	12,660,793,018	20,052,382,877

Cộng:

	48,896,120,157	68,310,473,794	48,896,120,157	68,310,473,794
--	----------------	----------------	----------------	----------------

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
--	---------	-----------	----------------	------------------

Quý I năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	257,565,667	89,579,863	257,565,667	89,579,863
- Lãi chênh lệch tỷ giá	60,428,143		60,428,143	
Cộng:	317,993,810	89,579,863	317,993,810	89,579,863

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	670,970,627	1,419,761,351	670,970,627	1,419,761,351
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	111,578,644		111,578,644	
Cộng:	782,549,271	1,419,761,351	782,549,271	1,419,761,351

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Bảo hiểm bồi thường	475,971,160		475,971,160	
- Các khoản khác	5,577,466,372	239,364,150	5,577,466,372	239,364,150
Cộng:	6,053,437,532	239,364,150	6,053,437,532	239,364,150

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Các khoản khác	6,605,843,654	88,155,569	6,605,843,654	88,155,569
Cộng:	6,605,843,654	88,155,569	6,605,843,654	88,155,569

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Chi phí lương NV điều hành	2,418,553,711	1,752,751,861	2,418,553,711	1,752,751,861
- Chi phí trang bị văn phòng	197,086,053	14,414,647	197,086,053	14,414,647
- Chi phí công cụ, dụng cụ	117,735,906	141,010,032	117,735,906	141,010,032
- Chi phí KH TSCĐ quản lý	548,202,616	455,710,431	548,202,616	455,710,431
- Thuế, phí và lệ phí	12,811,197	94,990,442	12,811,197	94,990,442
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,511,857,216	1,511,666,602	1,511,857,216	1,511,666,602
- Chi phí trích lập dự phòng				
- Chi phí quản lý khác		23,640,708		23,640,708
Cộng:	4,806,246,699	3,994,184,723	4,806,246,699	3,994,184,723
8.2 Chi phí bán hàng	2,646,641,353	1,623,256,008	2,646,641,353	1,623,256,008
Cộng:	2,646,641,353	1,623,256,008	2,646,641,353	1,623,256,008

8.3 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	11,349,171,459	10,532,077,794	11,349,171,459	10,532,077,794
- Chi phí nhân công	4,991,547,633	26,605,642,001	4,991,547,633	26,605,642,001
- Chi phí máy thi công	2,617,374,577	2,965,321,608	2,617,374,577	2,965,321,608
- Chi phí sản xuất chung	4,998,993,124	7,077,076,834	4,998,993,124	7,077,076,834
- Chi phí thuê phụ, chi phí khác	24,599,255,834	29,615,538,488	24,599,255,834	29,615,538,488
Cộng:	48,556,342,627	76,795,656,725	48,556,342,627	76,795,656,725

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế TNDN tại đơn vị đang áp dụng là: 22%

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	9,907,842,181	2,573,899,892
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	312,201,823	
Các khoản điều chỉnh tăng	312,201,823	
+ Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi	114,139,478	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng cho hoạt động SXKD	198,062,345	
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	10,220,044,004	2,573,899,892
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	10,220,044,004	2,573,899,892
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	2,255,303,602	566,257,976
+ Thuế TNDN phải nộp theo Thuế suất phổ thông cho hoạt động ở nước ngoài		

+ Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở trong nước		566,257,976
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí tính thuế TNDN năm nay (**)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,255,303,602	566,257,976
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	3,571,680,612	7,076,004,541
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	322,066,931	3,267,874,084
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	5,504,917,283	4,374,388,433

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
4. Số tiền đã trả gốc vay thực chi trong kỳ

IX. Những thông tin khác

1. Khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước: Không có
5. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Văn Tĩnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, Ngàythángnăm 2015
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Kim Ngọc Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	1,048,491,653	33,151,553,346	11,783,332,151	411,908,848	46,395,285,998
Mua trong năm	-	-	2,423,727,273	-	-	2,423,727,273
ĐT XD CB h. thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1,048,491,653	35,575,280,619	11,783,332,151	411,908,848	48,819,013,271
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	780,738,453	20,099,405,266	6,920,375,839	295,288,256	28,095,807,814
Khấu hao trong năm	-	20,081,484	1,045,285,400	628,841,345	20,451,896	1,714,660,125
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	800,819,937	21,144,690,666	7,549,217,184	315,740,152	29,810,467,939
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	267,753,200	13,052,148,080	4,862,956,312	116,620,592	18,299,478,184
Số dư cuối năm	-	247,671,716	14,430,589,953	4,234,114,967	96,168,696	19,008,545,332

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Quý I năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2014	50,000,000,000	-	-	-	2,567,574,260	16,405,631,292	68,973,205,552
- Lãi trong kỳ						16,111,963,902	16,111,963,902
- Tăng vốn trong kỳ	30,000,000,000					30,000,000,000	30,000,000,000
- Chia cổ tức						(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
- Chi trả phụ cấp HĐQT						(124,366,667)	(124,366,667)
- Chi trực tiếp khác từ lợi nhuận sau thuế						(239,829,766)	(239,829,766)
- Phân phối quỹ				599,574,417		(599,574,417)	-
- Tăng khác							-
- Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn						(668,672)	(668,672)
Số dư ngày 31/12/2014	80,000,000,000	-	-	-	3,167,148,677	24,053,155,672	107,220,304,349
Số dư ngày 01/01/2015	80,000,000,000	-	-	-	3,167,148,677	24,053,155,672	107,220,304,349
- Lãi trong kỳ						7,652,538,579	7,652,538,579
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Chia cổ tức							-
- Chi trả phụ cấp HĐQT							-
- Chi trực tiếp khác từ lợi nhuận sau thuế							-
- Trích quỹ từ lợi nhuận							-
- Phân phối quỹ							-
- Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn						(4,450,930)	(4,450,930)
Số dư ngày 31/03/2015	80,000,000,000	-	-	-	3,167,148,677	31,701,243,321	114,868,391,998